

Số: 44 /NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2021, như sau:**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 18.097.000 triệu đồng.
  - a) Thu cân đối NSNN: 18.055.700 triệu đồng, bao gồm:
    - Thu nội địa: 13.055.700 triệu đồng;
    - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 5.000.000 triệu đồng.
  - b) Thu từ vay vốn: 41.300 triệu đồng, bao gồm:
    - Vay để bù đắp bội chi: 41.300 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.047.514 triệu đồng.
  - a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.525.923 triệu đồng (bao gồm kinh phí trung ương bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 1.030.415 triệu đồng và hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP là 208.193 triệu đồng), cụ thể:
    - Chi đầu tư phát triển: 4.258.630 triệu đồng;
    - Chi thường xuyên: 8.018.320 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.140 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 245.632 triệu đồng;
- Chi trả lãi vay: 2.200 triệu đồng.
- b) Chi các chương trình mục tiêu: 1.521.591 triệu đồng
- Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án: 997.146 triệu đồng;
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 524.445 triệu đồng.

*(Chi tiết dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 theo các Biểu từ số 01 đến số 13 kèm theo Nghị quyết này).*

3. Nguồn thu thuế từ Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi và Công ty Thép Hòa Phát - Dung Quất được điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% *(đối với phần ngân sách địa phương được hưởng)*.

4. Dự toán của Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh gồm hỗ trợ kinh phí hoạt động và hỗ trợ cho các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBNDQH;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT. KTNS (01).ptth.

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Thị Quỳnh Vân**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**



Biểu mẫu số 01

ĐVT: triệu đồng

| Số TT    | Chỉ tiêu                                           | Năm 2020          |                   | Dự toán năm 2021  | So sánh (%)  |                    |
|----------|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------------|
|          |                                                    | Dự toán           | Ước thực hiện     |                   | Dự toán 2020 | Ước thực hiện 2020 |
| (1)      | (2)                                                | (3)               | (4)               | (5)               | (6)          | (7)                |
|          | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</b>      | <b>18.598.500</b> | <b>15.288.850</b> | <b>18.097.000</b> | <b>97,3%</b> | <b>118,4%</b>      |
| <b>A</b> | <b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)</b> | <b>18.560.000</b> | <b>15.250.350</b> | <b>18.055.700</b> | <b>97,3%</b> | <b>118,4%</b>      |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                 | <b>15.360.000</b> | <b>10.250.350</b> | <b>13.055.700</b> | <b>85,0%</b> | <b>127,4%</b>      |
| 1        | Thu từ DNNN do Trung ương quản lý                  | 7.487.000         | 4.470.170         | 5.366.000         | 71,7%        | 120,0%             |
|          | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất          | 7.102.000         | 4.150.000         | 5.000.000         | 70,4%        | 120,5%             |
|          | -Thuế giá trị gia tăng                             | 3.722.000         | 1.812.370         | 2.238.500         | 60,1%        | 123,5%             |
|          | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất          | 3.400.000         | 1.540.000         | 1.926.000         | 56,6%        | 125,1%             |
|          | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 250.000           | 84.000            | 200.000           | 80,0%        | 238,1%             |
|          | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất          | 220.000           | 57.000            | 170.000           | 77,3%        | 298,2%             |
|          | -Thuế tiêu thụ đặc biệt                            | 3.482.000         | 2.553.000         | 2.904.000         | 83,4%        | 113,7%             |
|          | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất          | 3.482.000         | 2.553.000         | 2.904.000         | 83,4%        | 113,7%             |
|          | -Thuế tài nguyên                                   | 33.000            | 20.800            | 23.500            | 71,2%        | 113,0%             |
|          | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất          |                   |                   |                   |              |                    |
|          | -Thu khác                                          |                   |                   |                   |              |                    |
|          | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất          |                   |                   |                   |              |                    |
| 2        | Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 44.000            | 46.470            | 45.000            | 102,3%       | 96,8%              |
|          | -Thuế giá trị gia tăng                             | 17.000            | 24.470            | 23.000            | 135,3%       | 94,0%              |
|          | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 24.000            | 18.000            | 18.000            | 75,0%        | 100,0%             |
|          | -Thuế tài nguyên                                   | 3.000             | 4.000             | 4.000             | 133,3%       | 100,0%             |
| 3        | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài       | 310.000           | 339.000           | 260.000           | 83,9%        | 76,7%              |
|          | -Thuế giá trị gia tăng                             | 195.000           | 155.500           | 140.000           | 71,8%        | 90,0%              |
|          | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 110.000           | 180.000           | 116.500           | 105,9%       | 64,7%              |
|          | -Thuế tài nguyên                                   | 5.000             | 3.500             | 3.500             | 70,0%        | 100,0%             |

| Số TT | Chỉ tiêu                                                    | Năm 2020  |               | Dự toán năm 2021 | So sánh (%)  |                    |
|-------|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------|--------------|--------------------|
|       |                                                             | Dự toán   | Ước thực hiện |                  | Dự toán 2020 | Ước thực hiện 2020 |
| (1)   | (2)                                                         | (3)       | (4)           | (5)              | (6)          | (7)                |
| 4     | Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh | 3.327.000 | 2.373.000     | 2.810.000        | 84,5%        | 118,4%             |
|       | -Thuế giá trị gia tăng                                      | 1.501.745 | 912.638       | 1.037.540        | 69,1%        | 113,7%             |
|       | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 319.530   | 295.720       | 276.240          | 86,5%        | 93,4%              |
|       | -Thuế tiêu thụ đặc biệt                                     | 1.401.765 | 1.077.820     | 1.396.660        | 99,6%        | 129,6%             |
|       | -Thuế tài nguyên                                            | 103.960   | 86.822        | 99.560           | 95,8%        | 114,7%             |
|       | -Thu khác                                                   |           |               |                  |              |                    |
| 5     | Lệ phí trước bạ                                             | 290.000   | 175.050       | 195.000          | 67,2%        | 111,4%             |
| 6     | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                |           | 20            |                  |              | 0,0%               |
| 6     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 5.000     | 5.000         | 5.000            | 100,0%       | 100,0%             |
| 7     | Thuế thu nhập cá nhân                                       | 465.000   | 404.020       | 330.000          | 71,0%        | 81,7%              |
| 8     | Thuế bảo vệ môi trường                                      | 820.000   | 810.000       | 890.000          | 108,5%       | 109,9%             |
|       | Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu                         | 514.960   | 508.680       | 558.920          | 108,5%       | 109,9%             |
| 9     | Thu phí, lệ phí                                             | 170.000   | 150.980       | 151.700          | 89,2%        | 100,5%             |
|       | -Phí và lệ phí trung ương                                   | 48.000    | 77.000        | 88.700           | 184,8%       | 115,2%             |
|       | -Phí và lệ phí tỉnh                                         | 122.000   | 73.980        | 63.000           | 51,6%        | 85,2%              |
|       | -Phí và lệ phí huyện                                        |           |               |                  |              |                    |
|       | -Phí và lệ phí xã                                           |           |               |                  |              |                    |
| 10    | Tiền sử dụng đất                                            | 2.000.000 | 1.046.000     | 2.600.000        | 130,0%       | 248,6%             |
| 11    | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển                   | 60.000    | 38.880        | 42.000           | 70,0%        | 108,0%             |
| 12    | Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước                    |           | 510           |                  |              | 0,0%               |
| 13    | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước    | 55.000    | 48.100        | 30.000           | 54,5%        | 62,4%              |
| 14    | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã        | 12.000    | 12.150        | 12.000           | 100,0%       | 98,8%              |
| 15    | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                           | 105.000   | 110.000       | 112.000          | 106,7%       | 101,8%             |
| 16    | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)    | 5.000     | 2.000         | 2.000            |              | 100,0%             |
| 17    | Thu khác                                                    | 205.000   | 219.000       | 205.000          | 100,0%       | 93,6%              |
|       | Trong đó: - Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT                   | 48.000    | 48.000        | 48.000           | 100,0%       |                    |

| Số<br>TT   | Chỉ tiêu                                                    | Năm 2020          |                   | Dự toán năm<br>2021 | So sánh (%)     |                       |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|
|            |                                                             | Dự toán           | Ước thực hiện     |                     | Dự toán<br>2020 | Ước thực<br>hiện 2020 |
| (1)        | (2)                                                         | (3)               | (4)               | (5)                 | (6)             | (7)                   |
|            | - Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý                           | 10.000            | 10.000            | 10.000              | 100,0%          |                       |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>                | <b>3.200.000</b>  | <b>5.000.000</b>  | <b>5.000.000</b>    | <b>156,3%</b>   | <b>100,0%</b>         |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                              | 195.000           | 185.000           | 100.000             | 51,3%           | 54,1%                 |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                              | 269.000           | 212.000           | 210.000             | 78,1%           | 99,1%                 |
| 3          | Thuế giá trị gia tăng                                       | 2.725.000         | 4.537.600         | 4.635.000           | 170,1%          | 102,1%                |
| <b>B</b>   | <b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>                        | <b>38.500</b>     | <b>38.500</b>     | <b>41.300</b>       | <b>107,3%</b>   |                       |
| <b>C</b>   | <b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>                      | <b>0</b>          |                   |                     |                 |                       |
|            | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</b>                | <b>15.652.545</b> | <b>11.007.096</b> | <b>14.047.514</b>   | <b>89,7%</b>    | <b>127,6%</b>         |
| <b>A</b>   | <b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)</b> | <b>15.652.545</b> | <b>11.007.096</b> | <b>14.047.514</b>   | <b>89,7%</b>    | <b>127,6%</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>  | <b>13.281.356</b> | <b>8.635.907</b>  | <b>11.246.015</b>   | <b>84,7%</b>    | <b>130,2%</b>         |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                               | 2.903.446         | 1.755.312         | 3.315.860           | 114,2%          | 188,9%                |
| 2          | Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%           | 10.377.910        | 6.880.595         | 7.930.155           | 76,4%           | 115,3%                |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách trung ương</b>                      | <b>2.233.539</b>  | <b>2.233.539</b>  | <b>2.760.199</b>    | <b>123,6%</b>   | <b>123,6%</b>         |
| 1          | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia            | 1.039.061         | 1.039.061         |                     | 0,0%            | 0,0%                  |
| 2          | Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn trong nước                 | 643.129           | 643.129           | 997.146             | 155,0%          | 155,0%                |
| 3          | Chi từ nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách theo quy định     | 169.302           | 169.302           | 732.638             | 432,7%          | 432,7%                |
| 4          | Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định   | 382.047           | 382.047           | 1.030.415           | 269,7%          | 269,7%                |
| <b>III</b> | <b>Thu từ chuyển nguồn thực hiện CCTL</b>                   | <b>99.150</b>     | <b>99.150</b>     |                     |                 |                       |
| <b>IV</b>  | <b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>                        | <b>38.500</b>     | <b>38.500</b>     | <b>41.300</b>       | <b>107,3%</b>   | <b>107,3%</b>         |
| <b>B</b>   | <b>Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>        |                   |                   |                     |                 |                       |





Biểu mẫu số 02

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                      | Dự toán năm 2020  | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021  | So sánh (3)       |               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|            |                                               |                   |                        |                   | Tuyệt đối         | Tương đối (%) |
| A          | B                                             | 1                 | 2                      | 3                 | 4                 | 5             |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                     |                   |                        |                   |                   |               |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                    | <b>13.324.748</b> | <b>8.827.005</b>       | <b>11.710.783</b> | <b>2.883.778</b>  | <b>132,7</b>  |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp        | 11.091.209        | 6.593.466              | 8.950.584         | 2.357.118         | 135,7         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên             | 2.233.539         | 2.233.539              | 2.760.199         | 526.660           | 123,6         |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                 |                   |                        |                   | 0                 |               |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                       | 2.233.539         | 2.233.539              | 2.760.199         | 526.660           | 123,6         |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                   |                   |                        |                   | 0                 |               |
| 4          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển          |                   |                        |                   | 0                 | 0             |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                          | <b>13.324.748</b> | <b>8.827.005</b>       | <b>11.710.783</b> | <b>-1.613.965</b> | <b>87,9</b>   |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1) | 8.986.119         | 4.488.376              | 7.599.125         | -1.386.994        | 84,6          |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới            | 4.338.629         | 4.338.629              | 4.111.658         | -226.971          | 94,8          |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách                 | 4.215.419         | 4.215.419              | 3.957.935         | -257.484          | 93,9          |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                       | 123.210           | 123.210                | 153.723           | 30.513            | 124,8         |
| <b>III</b> | <b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (2)</b>          | <b>38.500</b>     |                        | <b>41.300</b>     | <b>2.800</b>      | <b>107,3</b>  |
| <b>B</b>   | <b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                        |                   |                        |                   |                   |               |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                    | <b>6.627.926</b>  | <b>6.480.220</b>       | <b>6.407.089</b>  | <b>-73.131</b>    | <b>98,9</b>   |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp        | 2.190.147         | 2.042.441              | 2.295.431         | 252.990           | 112,4         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên             | 4.338.629         | 4.338.629              | 4.111.658         | -226.971          | 94,8          |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                 | 4.215.419         | 4.215.419              | 3.957.935         | -257.484          | 93,9          |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                       | 123.210           | 123.210                | 153.723           | 30.513            | 124,8         |
| 3          | Thu kết dư                                    |                   |                        |                   | 0                 |               |
| 4          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển          | 99.150            | 99.150                 | 0                 | -99.150           | 0             |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                          | <b>6.627.926</b>  | <b>6.480.220</b>       | <b>6.407.089</b>  | <b>-220.837</b>   | <b>96,7</b>   |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện        | 6.627.926         | 6.480.220              | 6.407.089         | -220.837          | 96,7          |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới            | 0                 | 0                      | 0                 |                   |               |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách                 |                   |                        |                   |                   |               |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                       |                   |                        |                   |                   |               |

**Ghi chú:**

(1) Bao gồm nguồn chi từ nguồn bổ sung của TW là 2.760,199 tỷ đồng.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách cấp huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị        | Ước thực hiện năm 2020 |                  |                |                      | Dự toán năm 2021 |                  |                |                      | So sánh (%)  |              |                |                      |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|----------------|----------------------|------------------|------------------|----------------|----------------------|--------------|--------------|----------------|----------------------|
|     |                   | Tổng số                | Bao gồm          |                |                      | Tổng số          | Bao gồm          |                |                      | Tổng số      | Bao gồm      |                |                      |
|     |                   |                        | Thu nội địa      | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |                  | Thu nội địa      | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |              | Thu nội địa  | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |
| A   | B                 | 1                      | 2                | 3              | 4                    | 5                | 6                | 7              | 8                    | 9=5/1        | 10=6/2       | 11=7/3         | 12=8/4               |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>    | <b>4.589.030</b>       | <b>4.589.030</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>             | <b>5.885.250</b> | <b>5.885.250</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>             | <b>128,2</b> | <b>128,2</b> |                |                      |
| 1   | TP Quảng Ngãi (1) | 2.880.580              | 2.880.580        |                |                      | 3.909.620        | 3.909.620        |                |                      | 135,7        | 135,7        |                |                      |
| 2   | Trà Bồng          | 41.740                 | 41.740           |                |                      | 54.100           | 54.100           |                |                      | 129,6        | 129,6        |                |                      |
| 3   | Lý Sơn            | 12.520                 | 12.520           |                |                      | 14.380           | 14.380           |                |                      | 114,9        | 114,9        |                |                      |
| 4   | Sơn Tây           | 17.750                 | 17.750           |                |                      | 17.910           | 17.910           |                |                      | 100,9        | 100,9        |                |                      |
| 5   | Ba Tơ             | 39.270                 | 39.270           |                |                      | 49.480           | 49.480           |                |                      | 126,0        | 126,0        |                |                      |
| 6   | Tư Nghĩa          | 275.520                | 275.520          |                |                      | 488.890          | 488.890          |                |                      | 177,4        | 177,4        |                |                      |
| 7   | Mộ Đức            | 225.590                | 225.590          |                |                      | 264.810          | 264.810          |                |                      | 117,4        | 117,4        |                |                      |
| 8   | Đức Phổ           | 372.920                | 372.920          |                |                      | 271.640          | 271.640          |                |                      | 72,8         | 72,8         |                |                      |
| 9   | Bình Sơn          | 372.760                | 372.760          |                |                      | 509.950          | 509.950          |                |                      | 136,8        | 136,8        |                |                      |
| 10  | Nghĩa Hành        | 148.290                | 148.290          |                |                      | 77.590           | 77.590           |                |                      | 52,3         | 52,3         |                |                      |
| 11  | Sơn Hà            | 34.950                 | 34.950           |                |                      | 33.100           | 33.100           |                |                      | 94,7         | 94,7         |                |                      |
| 12  | Sơn Tịnh          | 156.390                | 156.390          |                |                      | 181.700          | 181.700          |                |                      | 116,2        | 116,2        |                |                      |
| 13  | Minh Long         | 10.750                 | 10.750           |                |                      | 12.080           | 12.080           |                |                      | 112,4        | 112,4        |                |                      |

Ghi chú:

(1) Đối với thu thuế tại Công ty Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi: Dự toán năm 2021 giao 1.279 tỷ đồng, được điều tiết về ngân sách tỉnh 100% (phần NS địa phương được hưởng)

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021**

**Biểu mẫu số 04**

*ĐVT: triệu đồng*

| Số<br>T<br>T | Nội dung thu<br><br>Huyện, TP | Tổng thu<br>NS trên địa<br>bàn 2021 | Gồm các sắc thuế và các khoản thu |                         |                  |                |                  |                       |                    |                             |                       |                         |                                |                                                            |                                                                   |                             |                                 |               |
|--------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------|
|              |                               |                                     | Thu từ<br>các<br>XN QD            | Thu từ<br>CTN-DV<br>NQD | Bao gồm          |                |                  |                       | Lệ phí<br>trước bạ | Thuế<br>SD<br>đất<br>phi NN | Thuế<br>TN cá<br>nhân | Thu<br>phí và<br>lệ phí | Thu tiền<br>sử dụng<br>đất (*) | Thu<br>tiền cấp<br>quyền<br>KTKS,<br>tài<br>nguyên<br>nước | Thu<br>tiền<br>thuê<br>mặt<br>đất,<br>mặt<br>nước,<br>mặt<br>biển | Thu<br>khác<br>ngân<br>sách | Trong<br>đó thu<br>phạt<br>ATGT | Thu tại<br>xã |
|              |                               |                                     |                                   |                         | Thuế<br>GTGT     | Thuế<br>TNDN   | Thuế TT<br>ĐB    | Thuế<br>Tài<br>nguyên |                    |                             |                       |                         |                                |                                                            |                                                                   |                             |                                 |               |
| A            | B                             | (1)                                 | (2)                               | (3)                     | (3.1)            | (3.2)          | (3.3)            | (3.4)                 | (4)                | (5)                         | (6)                   | (7)                     | (8)                            | (9)                                                        | (10)                                                              | (11)                        | (11.1)                          | (12)          |
|              | <b>Tổng cộng</b>              | <b>5.885.250</b>                    | <b>16.500</b>                     | <b>2.810.000</b>        | <b>1.037.540</b> | <b>276.240</b> | <b>1.396.660</b> | <b>99.560</b>         | <b>195.000</b>     | <b>5.000</b>                | <b>88.850</b>         | <b>48.700</b>           | <b>2.600.000</b>               | <b>8.000</b>                                               | <b>42.000</b>                                                     | <b>59.200</b>               | <b>23.000</b>                   | <b>12.000</b> |
| 1            | TP Q.Ngãi                     | 3.909.620                           | 5.500                             | 2.271.200               | 621.700          | 216.500        | 1.395.900        | 37.100                | 94.000             | 4.100                       | 50.000                | 18.400                  | 1.416.000                      | 2.000                                                      | 28.920                                                            | 16.000                      | 3.500                           | 3.500         |
|              | DN, HTX                       | 215.660                             |                                   | 215.660                 | 171.150          | 42.000         | 850              | 1.660                 |                    |                             |                       |                         |                                |                                                            |                                                                   |                             |                                 |               |
|              | Hộ cá thể                     | 41.340                              |                                   | 41.340                  | 40.150           |                | 850              | 340                   |                    |                             |                       |                         |                                |                                                            |                                                                   |                             |                                 |               |
|              | Cục thu                       | 2.014.200                           |                                   | 2.014.200               | 410.400          | 174.500        | 1.394.200        | 35.100                |                    |                             |                       |                         |                                |                                                            |                                                                   |                             |                                 |               |
| 2            | Trà Bồng                      | 54.100                              |                                   | 34.600                  | 23.390           | 1.400          | 10               | 9.800                 | 3.050              |                             | 1.300                 | 890                     | 12.000                         | 100                                                        | 80                                                                | 2.000                       | 600                             | 80            |
| 3            | Lý Sơn                        | 14.380                              |                                   | 6.500                   | 6.040            | 450            | 10               |                       | 870                |                             | 900                   | 720                     | 2.000                          |                                                            | 2.110                                                             | 1.280                       | 300                             |               |
| 4            | Sơn Tây                       | 17.910                              |                                   | 14.000                  | 8.850            | 370            |                  | 4.780                 | 980                |                             | 650                   | 520                     | 200                            |                                                            | 30                                                                | 1.500                       | 400                             | 30            |
| 5            | Ba Tơ                         | 49.480                              | 1.000                             | 32.400                  | 27.670           | 4.600          | 70               | 60                    | 3.300              | 10                          | 2.000                 | 1.330                   | 6.000                          |                                                            | 160                                                               | 3.200                       | 800                             | 80            |
| 6            | Tư Nghĩa                      | 488.890                             |                                   | 68.000                  | 57.070           | 5.400          | 30               | 5.500                 | 17.600             | 120                         | 4.500                 | 4.950                   | 387.000                        | 970                                                        | 1.150                                                             | 3.600                       | 1.500                           | 1.000         |
| 7            | Mộ Đức                        | 264.810                             |                                   | 39.200                  | 33.130           | 3.800          | 170              | 2.100                 | 11.550             | 140                         | 4.200                 | 2.920                   | 199.000                        | 1.000                                                      | 1.480                                                             | 4.000                       | 1.600                           | 1.320         |
| 8            | Đức Phổ                       | 271.640                             |                                   | 59.000                  | 40.790           | 11.300         | 190              | 6.720                 | 12.200             | 240                         | 6.500                 | 5.950                   | 174.000                        | 350                                                        | 950                                                               | 11.000                      | 8.000                           | 1.450         |
| 9            | Bình Sơn                      | 509.950                             | 7.200                             | 196.200                 | 147.550          | 23.550         | 200              | 24.900                | 23.000             | 240                         | 11.000                | 7.230                   | 250.000                        | 2.580                                                      | 5.600                                                             | 5.500                       | 2.000                           | 1.400         |
| 10           | Nghĩa Hành                    | 77.590                              |                                   | 18.920                  | 16.540           | 1.750          | 40               | 590                   | 9.400              | 90                          | 2.200                 | 1.870                   | 40.000                         |                                                            | 310                                                               | 2.920                       | 1.000                           | 1.880         |
| 11           | Sơn Hà                        | 33.100                              | 2.300                             | 17.940                  | 16.850           | 570            | 20               | 500                   | 3.950              | 10                          | 1.600                 | 1.400                   | 2.000                          |                                                            | 320                                                               | 3.500                       | 1.500                           | 80            |
| 12           | Sơn Tịnh                      | 181.700                             | 500                               | 45.200                  | 31.480           | 6.200          | 20               | 7.500                 | 14.000             | 50                          | 3.500                 | 1.970                   | 110.000                        | 1.000                                                      | 880                                                               | 3.500                       | 1.500                           | 1.100         |
| 13           | Minh Long                     | 12.080                              |                                   | 6.840                   | 6.480            | 350            |                  | 10                    | 1.100              |                             | 500                   | 550                     | 1.800                          |                                                            | 10                                                                | 1.200                       | 300                             | 80            |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**



Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                          | Ngân sách địa phương | Bao gồm            |                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------|
|            |                                                                                   |                      | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện  |
| <b>A</b>   | <b>B</b>                                                                          | <b>1=2+3</b>         | <b>2</b>           | <b>3</b>         |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                              | <b>14.047.514</b>    | <b>7.640.425</b>   | <b>6.407.089</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP (*)</b>                                                       | <b>12.525.923</b>    | <b>6.118.834</b>   | <b>6.407.089</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                      | <b>4.258.630</b>     | <b>3.087.630</b>   | <b>1.171.000</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                          | 4.238.630            | 3.067.630          | 1.171.000        |
|            | Trong đó:                                                                         |                      |                    |                  |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                          | 2.600.000            | 1.726.000          | 874.000          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                          | 112.000              | 112.000            |                  |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn bội chi                                                       | 41.300               | 41.300             |                  |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác (trong đó: Quỹ cho vay giải quyết việc làm 20 tỷ đồng) | 20.000               | 20.000             |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                           | <b>8.018.320</b>     | <b>2.907.864</b>   | <b>5.110.457</b> |
|            | Trong đó:                                                                         |                      |                    |                  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                | 3.182.892            | 663.865            | 2.519.027        |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                         | 33.110               | 33.110             |                  |
| 3          | Chi quốc phòng                                                                    | 182.748              | 143.694            | 39.054           |
| 4          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                             | 75.902               | 40.690             | 35.212           |
| 5          | Chi y tế, dân số và gia đình                                                      | 774.990              | 774.925            | 65               |
| 6          | Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao                                           | 144.726              | 84.806             | 59.920           |
| 7          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                            | 36.406               | 15.500             | 20.906           |
| 3          | Chi bảo vệ môi trường                                                             | 127.270              | 58.063             | 69.207           |
| 9          | Chi các hoạt động kinh tế                                                         | 1.339.472            | 540.654            | 798.818          |
| 10         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                        | 1.558.976            | 424.418            | 1.134.558        |
| 11         | Chi bảo đảm xã hội                                                                | 521.354              | 112.104            | 409.250          |
| 12         | Chi thường xuyên khác                                                             | 40.476               | 16.035             | 24.441           |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                     | <b>2.200</b>         | <b>2.200</b>       |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                           | <b>1.140</b>         | <b>1.140</b>       |                  |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                         | <b>245.632</b>       | <b>120.000</b>     | <b>125.632</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                       | <b>0</b>             | <b>0</b>           | <b>0</b>         |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                              | <b>1.521.591</b>     | <b>1.521.591</b>   | <b>0</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                     | <b>0</b>             | <b>0</b>           |                  |
| <b>II</b>  | <b>Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án</b>                                   | <b>997.146</b>       | <b>997.146</b>     | <b>0</b>         |
| <b>III</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                    | <b>524.445</b>       | <b>524.445</b>     | <b>0</b>         |

Ghi chú:

Chi Cân đối NSDP đã bao gồm Kinh phí Trung ương bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 1.030.415 triệu đồng và hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP là 208.193 triệu đồng.

**DỰ KIẾN DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2021**

Đơn vị: triệu đồng

| Số<br>TT   | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                        | Dự toán<br>năm 2021 | Trong đó                 |                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     | Vốn đầu tư<br>phát triển | Kinh phí<br>sự nghiệp |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                                                             | (3)                 | (4)                      | (5)                   |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>2.760.199</b>    | <b>997.146</b>           | <b>1.763.053</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>997.146</b>      | <b>997.146</b>           | <b>0</b>              |
| 1          | Vốn ngoài nước                                                                                                                                                                                                                                                  | 156.326             | 156.326                  |                       |
| 2          | Vốn trong nước                                                                                                                                                                                                                                                  | 840.820             | 840.820                  |                       |
| <b>II</b>  | <b>Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>732.638</b>      | <b>0</b>                 | <b>732.638</b>        |
| 1          | Vốn ngoài nước                                                                                                                                                                                                                                                  | 4.120               |                          | 4.120                 |
| 2          | Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                                                      | 720                 |                          | 720                   |
| 3          | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí                                                                                                                                                                                                                     | 25.387              |                          | 25.387                |
| 4          | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn                                                                                                                                                                                                | 22.102              |                          | 22.102                |
| 5          | Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người                                                                                             | 3.445               |                          | 3.445                 |
| 6          | Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp             | 7.084               |                          | 7.084                 |
| 7          | Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã*                                                                                                                                                                                                                  | 1.116               |                          | 1.116                 |
| 8          | Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết                                                                                                                                                                                                          | 158                 |                          | 158                   |
| 9          | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                                                             | 22.374              |                          | 22.374                |
| 10         | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)                                       | 57.888              |                          | 57.888                |
| 11         | Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;... | 26.778              |                          | 26.778                |
| 12         | Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa                                                                                                                                                                                                       | 278.258             |                          | 278.258               |
| 13         | Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi                                                                                                                                                                                                             | 2.881               |                          | 2.881                 |
| 14         | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                                                                                          | 27.816              |                          | 27.816                |
| 15         | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                                                                                                                                                                                              | 44.318              |                          | 44.318                |
| 16         | Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP                                                                                                                                                                                                                     | 208.193             |                          | 208.193               |
| <b>III</b> | <b>Bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định</b>                                                                                                                                                                                             | <b>1.030.415</b>    |                          | <b>1.030.415</b>      |

**Ghi chú:**

- Chi Cân đối NSDP đã bao gồm Kinh phí Trung ương bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương 1.030.415 triệu đồng và hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP là 208.193 triệu đồng.
- UBND tỉnh phân khai kinh phí sau khi có ý kiến thống nhất của HĐND tỉnh
- (\*): Kinh phí này đã tổng hợp trong dự toán của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh



Biểu mẫu số 06

**BƯỞI TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                      | Dự toán năm 2021  |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------|
| A   | B                                                             | 1                 |
|     | <b>TỔNG CHI NSĐP (1)</b>                                      | <b>10.230.492</b> |
| A   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>             | <b>4.111.658</b>  |
| B   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                   | <b>6.118.834</b>  |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>                              | <b>3.087.630</b>  |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>2.907.864</b>  |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 663.865           |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                     | 33.110            |
| 3   | Chi quốc phòng                                                | 143.694           |
| 4   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                         | 40.690            |
| 5   | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | 774.925           |
| 6   | Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao                       | 84.806            |
| 7   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                        | 15.500            |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường                                         | 58.063            |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                                     | 540.654           |
| 10  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    | 424.418           |
| 11  | Chi bảo đảm xã hội                                            | 112.104           |
| 12  | Chi thường xuyên khác                                         | 16.035            |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> | <b>2.200</b>      |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>1.140</b>      |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>120.000</b>    |
| VI  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (3)</b>               |                   |
| C   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                          |                   |

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ là 1.521,591 tỷ đồng.
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 41,3 tỷ đồng
- (3) Chưa bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị; đã bao gồm 50% KP giảm do thực hiện theo NQ số 18-NQ/TW và NQ số 19-NQ/TW để thực hiện CCTL





**ĐU TOÁN CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

Đơn vị: Triệu đồng

|                  |                                                        | Tổng số (*)      | Chi đầu tư phát triển<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên<br>(Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|------------------|--------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|                  |                                                        |                  |                                                       |                                                  |                                              |                                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| (A)              | (B)                                                    | (1)              | (2)                                                   | (3)                                              | (4)                                          | (5)                              | (6)                    | (7)                                  | (8)                   | (9)                   | (10)             | (11)                                    |
| I                | Các cơ quan, tổ chức                                   | 7.517.085        | 4.084.776                                             | 3.432.309                                        |                                              |                                  |                        |                                      | 0                     | 0                     | 0                |                                         |
| II               | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 2.200            |                                                       |                                                  | 2.200                                        |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| III              | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                       | 1.140            |                                                       |                                                  |                                              | 1.140                            |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| IV               | Chi dự phòng ngân sách                                 | 120.000          |                                                       |                                                  |                                              |                                  | 120.000                |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| V                | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương                    | 0                |                                                       |                                                  |                                              |                                  |                        | 0                                    |                       |                       |                  |                                         |
| VI               | Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới         | 153.723          | 0                                                     | 153.723                                          |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| VII              | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau                | 0                |                                                       |                                                  |                                              |                                  |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| <b>Tổng Cộng</b> |                                                        | <b>7.794.148</b> | <b>4.084.776</b>                                      | <b>3.586.032</b>                                 | <b>2.200</b>                                 | <b>1.140</b>                     | <b>120.000</b>         | <b>0</b>                             | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>         | <b>0</b>                                |





## LOAN CHỈ THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Nội dung                                                                                                                                |           | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Khoa học<br>và công<br>nghệ | Chi quốc<br>phòng | Chi an ninh<br>và trật tự<br>an toàn xã<br>hội | Chi y tế,<br>dân số và<br>gia đình | Chi văn<br>hóa, thông<br>tin; thể<br>dục thể<br>thao | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tấn | Chi bảo vệ<br>môi trường | Chi các<br>hoạt động<br>kinh tế | Trong đó          |                                                             | Chi hoạt<br>động của cơ<br>quan quản<br>lý nhà nước,<br>đảng, đoàn<br>thể | Chi bảo<br>đảm xã hội | Chi thường<br>xuyên khác |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                                         |           |                                             |                             |                   |                                                |                                    |                                                      |                                                    |                          |                                 | Chi giao<br>thông | Chi nông<br>nghiệp, lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                           |                       |                          |
| (A) | (B)                                                                                                                                     | (1)       | (2)                                         | (3)                         | (4)               | (5)                                            | (6)                                | (7)                                                  | (8)                                                | (9)                      | (10)                            | (11)              | (12)                                                        | (13)                                                                      | (14)                  | (15)                     |
| I   | Chi thường xuyên                                                                                                                        | 2.891.829 | 663.865                                     | 33.110                      | 143.694           | 40.690                                         | 774.925                            | 84.806                                               | 15.500                                             | 58.063                   | 540.654                         | 133.587           | 73.297                                                      | 424.418                                                                   | 112.104               | 0                        |
| 1   | Văn phòng Tỉnh uỷ                                                                                                                       | 90.216    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 21.169                                               | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 69.047                                                                    | 0                     | 0                        |
| 2   | Văn phòng HĐND tỉnh (VP Đoàn ĐBQH)                                                                                                      | 14.482    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 14.482                                                                    | 0                     | 0                        |
| 3   | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (trong đó, kinh phí mua sắm, lắp đặt trang thiết bị Phòng họp số 1 là 7,9 tỷ đồng)                       | 36.511    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 2.870                                                | 0                                                  | 0                        | 3.250                           |                   |                                                             | 30.391                                                                    | 0                     | 0                        |
| 4   | Sở Kế hoạch và Đầu tư (trong đó, phần mềm QL đầu tư công 02 tỷ đồng; sửa chữa trụ sở làm việc 2,5 tỷ)                                   | 15.584    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 2.338                           |                   |                                                             | 13.246                                                                    | 0                     | 0                        |
| 5   | Sở Nội vụ                                                                                                                               | 32.029    | 10.600                                      | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 7.358                           |                   |                                                             | 14.071                                                                    | 0                     | 0                        |
| 6   | Sở Tư pháp                                                                                                                              | 12.486    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 4.261                           |                   |                                                             | 8.225                                                                     | 0                     | 0                        |
| 7   | Sở Xây dựng                                                                                                                             | 7.653     | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 7.653                                                                     | 0                     | 0                        |
| 8   | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                                            | 21.784    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 4.302                                                | 0                                                  | 0                        | 13.700                          |                   |                                                             | 3.782                                                                     | 0                     | 0                        |
| 9   | Sở Ngoại vụ                                                                                                                             | 5.960     | 185                                         | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 350                                                  | 0                                                  | 0                        | 950                             |                   |                                                             | 4.475                                                                     | 0                     | 0                        |
| 10  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                | 35.946    | 0                                           | 29.519                      | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 6.427                                                                     | 0                     | 0                        |
| 11  | Sở Tài nguyên và Môi trường (BS vốn hoạt động Quỹ Bảo vệ môi trường 01 tỷ)                                                              | 30.341    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 6.144                    | 14.351                          |                   |                                                             | 9.846                                                                     | 0                     | 0                        |
| 12  | Sở Công Thương                                                                                                                          | 12.004    | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 2.450                           |                   |                                                             | 9.554                                                                     | 0                     | 0                        |
| 13  | Sở Giao thông Vận tải (trong đó, Kp sửa chữa, bảo trì các tuyến đường tỉnh 20 tỷ đồng; Kp quản lý, bảo dưỡng tuyến đường Hoàng Sa 8 tỷ) | 148.984   | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 133.587                         | 133.587           |                                                             | 15.397                                                                    | 0                     | 0                        |
| 14  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                       | 114.727   | 5.800                                       | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 6.795                                                                     | 102.132               | 0                        |
| 15  | Thanh tra tỉnh                                                                                                                          | 9.046     | 0                                           | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 9.046                                                                     | 0                     | 0                        |
| 16  | Sở Y tế (trong đó, sửa chữa CSVN 15 tỷ đồng)                                                                                            | 351.756   | 4.888                                       | 0                           | 0                 | 0                                              | 334.327                            | 0                                                    | 0                                                  | 2.200                    | 0                               |                   |                                                             | 10.341                                                                    | 0                     | 0                        |
| 17  | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                                                         | 79.588    | 19.171                                      | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 50.344                                               | 0                                                  | 0                        | 2.900                           |                   |                                                             | 7.173                                                                     | 0                     | 0                        |
| 18  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                  | 574.274   | 566.166                                     | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 8.108                                                                     | 0                     | 0                        |
| 19  | Trường Đại học Phạm Văn Đồng (trong đó đào tạo học sinh là 5.451 tỷ đồng)                                                               | 26.039    | 25.431                                      | 608                         | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 0                                                                         | 0                     | 0                        |
| 20  | Trường ĐH Tài chính Kế toán                                                                                                             | 485       | 485                                         | 0                           | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 0                                                                         | 0                     | 0                        |
| 21  | Trường Chính trị tỉnh                                                                                                                   | 7.967     | 7.778                                       | 189                         | 0                 | 0                                              | 0                                  | 0                                                    | 0                                                  | 0                        | 0                               |                   |                                                             | 0                                                                         | 0                     | 0                        |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                        | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                 |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                                          |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| (A) | (B)                                                                                                                                                                                                             | (1)     | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                                      | (8)                                    | (9)                   | (10)                      | (11)           | (12)                                            | (13)                                                       | (14)               | (15)                  |
| 22  | BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                                                                                                                                         | 1.000   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 1.000                     |                |                                                 | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 23  | Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc                                                                                                                                                                              | 5.216   | 5.216                              | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 24  | Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh                                                                                                                                                                                | 10.173  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 3.108                                    | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 7.065                                                      | 0                  | 0                     |
| 25  | Sở Tài chính                                                                                                                                                                                                    | 12.708  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 12.708                                                     | 0                  | 0                     |
| 26  | Sở Nông nghiệp và PT nông thôn (trong đó, kinh phí sửa chữa 7 tỷ đồng)                                                                                                                                          | 119.331 | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 73.297                    |                | 73.297                                          | 46.034                                                     | 0                  | 0                     |
| 27  | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                                                                                                                                       | 5.496   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 5.496                                                      | 0                  | 0                     |
| 28  | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh                                                                                                                                                                                 | 12.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 12.000                                                     | 0                  | 0                     |
| 29  | Hội Nông dân tỉnh                                                                                                                                                                                               | 6.890   | 145                                | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 1.675                     |                |                                                 | 5.070                                                      | 0                  | 0                     |
| 30  | Hội Cựu chiến binh tỉnh                                                                                                                                                                                         | 3.040   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 3.040                                                      | 0                  | 0                     |
| 31  | Đài Phát thanh truyền hình                                                                                                                                                                                      | 15.500  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 15.500                                 | 0                     | 0                         |                |                                                 | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 32  | Ban Dân tộc (trong đó, phần mềm theo dõi Đề án tuyên truyền dân tộc 690trđ; kinh phí sửa chữa xe ô tô 100trđ)                                                                                                   | 6.430   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 6.430                                                      | 0                  | 0                     |
| 33  | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh                                                                                                                                                                       | 85.855  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 19.719                | 50.029                    |                |                                                 | 16.107                                                     | 0                  | 0                     |
| 34  | Kinh phí Bầu cử                                                                                                                                                                                                 | 20.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 20.000                                                     | 0                  | 0                     |
| 35  | Công an tỉnh                                                                                                                                                                                                    | 40.690  | 0                                  | 0                     | 0              | 40.690                                | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 36  | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                                                                                                                                                                       | 4.968   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 3.441                     |                |                                                 | 1.527                                                      | 0                  | 0                     |
| 37  | Hội Văn học nghệ thuật tỉnh                                                                                                                                                                                     | 2.042   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 1.268                                    | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 774                                                        | 0                  | 0                     |
| 38  | Hội Nhà báo tỉnh                                                                                                                                                                                                | 1.757   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 1.395                                    | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 362                                                        | 0                  | 0                     |
| 39  | Hội Luật gia tỉnh                                                                                                                                                                                               | 791     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 791                                                        | 0                  | 0                     |
| 40  | Hội Người cao tuổi tỉnh                                                                                                                                                                                         | 694     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 694                                                        | 0                  | 0                     |
| 41  | Hội Người mù                                                                                                                                                                                                    | 627     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 627                                                        | 0                  | 0                     |
| 42  | Hội Khuyến học tỉnh                                                                                                                                                                                             | 1.778   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 1.778                                                      | 0                  | 0                     |
| 43  | Hội Đông y tỉnh                                                                                                                                                                                                 | 554     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 554                                                        | 0                  | 0                     |
| 44  | Hội Chữ Thập đỏ tỉnh                                                                                                                                                                                            | 1.981   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 1.981                                                      | 0                  | 0                     |
| 45  | Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh                                                                                                                                                                               | 947     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 575                                                        | 372                | 0                     |
| 46  | Liên hiệp các hội khoa học tỉnh                                                                                                                                                                                 | 4.526   | 0                                  | 2.794                 | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 1.732                                                      | 0                  | 0                     |
| 47  | Hội Thanh niên xung phong tỉnh                                                                                                                                                                                  | 814     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 814                                                        | 0                  | 0                     |
| 48  | Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh                                                                                                                                                                                     | 674     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 674                                                        | 0                  | 0                     |
| 49  | Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh                                                                                                                                                                                   | 565     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 565                                                        | 0                  | 0                     |
| 50  | Hỗ trợ Hội thân nhân Kiều bào tỉnh                                                                                                                                                                              | 344     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 344                                                        | 0                  | 0                     |
| 51  | Hỗ trợ Hội Khuyết tật                                                                                                                                                                                           | 190     | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 190                                                        | 0                  | 0                     |
| 52  | Kinh phí thực hiện ứng dụng CNTT về phần mềm quản lý kinh phí các chính sách an sinh xã hội của tỉnh (Sở tài chính thực hiện tổ chức đấu thầu tập trung, giao cho các sở, ngành và các huyện, TX, TP thực hiện) | 7.000   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 7.000                     |                |                                                 | 0                                                          | 0                  | 0                     |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                       | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                           |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                                          |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| (A) | (B)                                                                                                                                                                                                                                       | (1)     | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                                      | (8)                                    | (9)                   | (10)                      | (11)           | (12)                                  | (13)                                                       | (14)               | (15)                  |
| 53  | Các chế độ chính sách về bảo hiểm                                                                                                                                                                                                         | 440.598 | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 440.598                      | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 54  | Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh (2)                                                                                                                                                                                                          | 10.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                       | 10.000                                                     | 0                  | 0                     |
| 55  | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                                                                                                                                               | 5.427   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                       | 5.427                                                      | 0                  | 0                     |
| 56  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                                                                                                                                   | 131.466 | 0                                  | 0                     | 131.466        | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 57  | Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh                                                                                                                                                                                                                | 12.228  | 0                                  | 0                     | 12.228         | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 58  | Kinh phí đoàn ra (3)                                                                                                                                                                                                                      | 3.000   | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                       | 3.000                                                      | 0                  | 0                     |
| 59  | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí)                                                                                                                                                                   | 40.067  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 40.067                    |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 60  | Kinh phí môi trường (xử lý rác thải sinh hoạt, thoát nước)                                                                                                                                                                                | 30.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 30.000                | 0                         |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 61  | Kinh phí quy hoạch (trong đó, trả nợ năm 2020 là 17 tỷ đồng, bổ trí năm 2021 là 03 tỷ đồng) (4)                                                                                                                                           | 20.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 20.000                    |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 62  | Công ty TNHH một TV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi (KP duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính - sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Di Lăng 15 tỷ đồng) | 15.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 15.000                    |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 63  | Kinh phí lập hệ thống hồ sơ quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng (bổ trí trả nợ) (5)                                                                                                     | 10.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 10.000                    |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 64  | KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND                                                                                                                                                                                   | 10.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 10.000                    |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 65  | Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi (6)                                                                                                                           | 27.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 27.000                    |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 66  | Vốn đối ứng các CT MTQG (7)                                                                                                                                                                                                               | 15.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 15.000                    |                |                                       | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 67  | Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của HĐND tỉnh và Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh (8)                                                                          | 10.000  | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                       | 10.000                                                     | 0                  | 0                     |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                   | Tổng số          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|           |                                                                                                                                                            |                  |                                    |                       |                |                                       |                              |                                          |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| (A)       | (B)                                                                                                                                                        | (1)              | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                                      | (8)                                    | (9)                   | (10)                      | (11)           | (12)                                            | (13)                                                       | (14)               | (15)                  |
| 68        | Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (9)                                                                           | 100.000          | 18.000                             | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 82.000                    |                |                                                 | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 69        | Kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán (10) | 9.600            | 0                                  | 0                     | 0              | 0                                     | 0                            | 0                                        | 0                                      | 0                     | 0                         |                |                                                 | 0                                                          | 9.600              | 0                     |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên khác</b>                                                                                                                               | <b>16.035</b>    | <b>0</b>                           |                       |                |                                       |                              |                                          |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    | <b>16.035</b>         |
|           | Trong đó:                                                                                                                                                  |                  | 0                                  |                       |                |                                       |                              |                                          |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
|           | - Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN                                                                                                  | 1.000            | 0                                  |                       |                |                                       |                              |                                          |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    | 1.000                 |
|           | <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                                                           | <b>2.907.864</b> | <b>663.865</b>                     | <b>33.110</b>         | <b>143.694</b> | <b>40.690</b>                         | <b>774.925</b>               | <b>84.806</b>                            | <b>15.500</b>                          | <b>58.063</b>         | <b>540.654</b>            | <b>133.587</b> | <b>73.297</b>                                   | <b>424.418</b>                                             | <b>112.104</b>     | <b>16.035</b>         |



Biểu mẫu số 09

**DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị    | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |                                | Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|---------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|     |               |                            |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia |                                |                                                            |                                          |                       |
|     |               |                            |                                   |                     | Tổng số       | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |                                                            |                                          |                       |
| A   | B             | (1)                        | (2)=(3)+(5)                       | (3)                 | (4)           | (5)                            | (6)                                                        | (7)                                      | (8)=(2)+(6)+(7)       |
|     | TỔNG SỐ       | 5.885.250                  | 2.295.431                         | 1.309.275           | 4.575.975     | 986.156                        | 4.081.633                                                  | 30.025                                   | 6.407.089             |
| 1   | TP Quảng Ngãi | 3.909.620                  | 953.029                           | 423.840             | 3.485.780     | 529.189                        | 161.171                                                    |                                          | 1.114.200             |
| 2   | Trà Bồng      | 54.100                     | 49.923                            | 26.895              | 27.205        | 23.028                         | 443.117                                                    | 6.301                                    | 499.341               |
| 3   | Lý Sơn        | 14.380                     | 13.192                            | 6.680               | 7.700         | 6.512                          | 160.417                                                    |                                          | 173.609               |
| 4   | Sơn Tây       | 17.910                     | 16.251                            | 7.565               | 10.345        | 8.686                          | 213.062                                                    | 6.301                                    | 235.613               |
| 5   | Ba Tơ         | 49.480                     | 43.554                            | 13.335              | 36.145        | 30.219                         | 392.578                                                    | 4.201                                    | 440.333               |
| 6   | Tư Nghĩa      | 488.890                    | 321.432                           | 261.890             | 227.000       | 59.542                         | 364.963                                                    | 448                                      | 686.843               |
| 7   | Mộ Đức        | 264.810                    | 128.814                           | 91.870              | 172.940       | 36.944                         | 383.186                                                    |                                          | 512.000               |
| 8   | Đức Phổ       | 271.640                    | 181.246                           | 129.310             | 142.330       | 51.936                         | 423.325                                                    |                                          | 604.571               |
| 9   | Bình Sơn      | 509.950                    | 359.542                           | 197.570             | 312.380       | 161.972                        | 460.626                                                    |                                          | 820.168               |
| 10  | Nghĩa Hành    | 77.590                     | 74.076                            | 56.010              | 21.580        | 18.066                         | 267.247                                                    | 5.951                                    | 347.274               |
| 11  | Sơn Hà        | 33.100                     | 40.165                            | 23.410              | 9.690         | 16.755                         | 358.824                                                    | 2.975                                    | 401.964               |
| 12  | Sơn Tịnh      | 181.700                    | 103.306                           | 66.450              | 115.250       | 36.856                         | 264.183                                                    | 301                                      | 367.790               |
| 13  | Minh Long     | 12.080                     | 10.900                            | 4.450               | 7.630         | 6.450                          | 188.936                                                    | 3.547                                    | 203.383               |

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

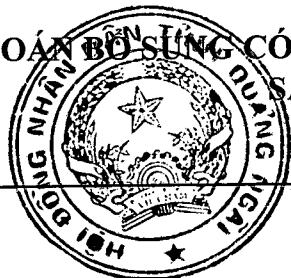
Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T | Tên đơn vị     | Tổng chi<br>ngân sách địa<br>phương | Bao gồm               |                                                  |                                       |                                                   |                                                           |                                                         |                  |                                            |                                       |                                    |                             |                                                    |
|---------|----------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|
|         |                |                                     | Chi đầu tư phát triển |                                                  |                                       |                                                   |                                                           |                                                         | Chi thường xuyên |                                            |                                       | Chi bổ<br>sung<br>theo<br>định mức | Dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương |
|         |                |                                     | Tổng số               | Trong đó                                         |                                       | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>vốn<br>trong<br>nước | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>ngân<br>sách tỉnh<br>bổ sung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>thu tiền<br>sử dụng<br>đất | Tổng số          | Trong đó                                   |                                       |                                    |                             |                                                    |
|         |                |                                     |                       | Chi<br>giáo<br>dục,<br>đào tạo<br>và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ |                                                   |                                                           |                                                         |                  | Chi giáo<br>dục, đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ |                                    |                             |                                                    |
| A       | B              | 1=2+8+11+12+13                      | 2=5+6+7               | 3                                                | 4                                     | 5                                                 | 6                                                         | 7                                                       | 8                | 9                                          | 10                                    | 11                                 | 12                          | 13                                                 |
|         | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>6.407.089</b>                    | <b>1.171.000</b>      | <b>0</b>                                         | <b>0</b>                              | <b>297.000</b>                                    | <b>0</b>                                                  | <b>874.000</b>                                          | <b>4.912.587</b> | <b>2.519.027</b>                           | <b>0</b>                              | <b>197.870</b>                     | <b>125.632</b>              | <b>0</b>                                           |
| 1       | TP Quảng Ngãi  | 1.114.200                           | 311.411               |                                                  |                                       | 58.411                                            |                                                           | 253.000                                                 | 703.280          | 349.617                                    |                                       | 77.662                             | 21.847                      |                                                    |
| 2       | Trà Bồng       | 499.341                             | 29.137                |                                                  |                                       | 23.137                                            |                                                           | 6.000                                                   | 460.413          | 252.288                                    |                                       | 0                                  | 9.791                       |                                                    |
| 3       | Lý Sơn         | 173.609                             | 9.605                 |                                                  |                                       | 7.605                                             |                                                           | 2.000                                                   | 148.031          | 68.665                                     |                                       | 12.569                             | 3.404                       |                                                    |
| 4       | Sơn Tây        | 235.613                             | 12.278                |                                                  |                                       | 12.078                                            |                                                           | 200                                                     | 206.043          | 111.630                                    |                                       | 12.672                             | 4.620                       |                                                    |
| 5       | Ba Tơ          | 440.333                             | 32.093                |                                                  |                                       | 26.093                                            |                                                           | 6.000                                                   | 399.606          | 204.389                                    |                                       | 0                                  | 8.634                       |                                                    |
| 6       | Tư Nghĩa       | 686.843                             | 252.486               |                                                  |                                       | 23.286                                            |                                                           | 229.200                                                 | 420.890          | 214.386                                    |                                       | 0                                  | 13.467                      |                                                    |
| 7       | Mộ Đức         | 512.000                             | 90.228                |                                                  |                                       | 21.428                                            |                                                           | 68.800                                                  | 411.732          | 219.235                                    |                                       | 0                                  | 10.040                      |                                                    |
| 8       | Đức Phổ        | 604.571                             | 123.700               |                                                  |                                       | 26.500                                            |                                                           | 97.200                                                  | 429.620          | 207.353                                    |                                       | 39.396                             | 11.855                      |                                                    |
| 9       | Bình Sơn       | 820.168                             | 161.366               |                                                  |                                       | 29.566                                            |                                                           | 131.800                                                 | 599.647          | 317.201                                    |                                       | 43.073                             | 16.082                      |                                                    |
| 10      | Nghĩa Hành     | 347.274                             | 57.339                |                                                  |                                       | 17.339                                            |                                                           | 40.000                                                  | 283.125          | 126.486                                    |                                       | 0                                  | 6.810                       |                                                    |
| 11      | Sơn Hà         | 401.964                             | 26.213                |                                                  |                                       | 24.213                                            |                                                           | 2.000                                                   | 367.869          | 207.053                                    |                                       | 0                                  | 7.882                       |                                                    |
| 12      | Sơn Tịnh       | 367.790                             | 55.010                |                                                  |                                       | 19.010                                            |                                                           | 36.000                                                  | 305.568          | 157.545                                    |                                       | 0                                  | 7.212                       |                                                    |
| 14      | Minh Long      | 203.383                             | 10.134                |                                                  |                                       | 8.334                                             |                                                           | 1.800                                                   | 176.763          | 83.179                                     |                                       | 12.498                             | 3.988                       |                                                    |

Ghi chú: Dự toán chi đã bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị (1) | Tổng số        | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
|-----|----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A   | B              | 1=2+3+4        | 2                                                                   | 3                                                                | 4                                                    |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>153.723</b> | <b>0</b>                                                            | <b>153.723</b>                                                   | <b>0</b>                                             |
| 1   | TP Quảng Ngãi  | 27.970         | 0                                                                   | 27.970                                                           |                                                      |
| 2   | Trà Bồng       | 10.218         | 0                                                                   | 10.218                                                           |                                                      |
| 3   | Lý Sơn         | 8.701          | 0                                                                   | 8.701                                                            |                                                      |
| 4   | Sơn Tây        | 4.419          | 0                                                                   | 4.419                                                            |                                                      |
| 5   | Ba Tơ          | 7.195          | 0                                                                   | 7.195                                                            |                                                      |
| 6   | Tư Nghĩa       | 27.293         | 0                                                                   | 27.293                                                           |                                                      |
| 7   | Mộ Đức         | 15.611         | 0                                                                   | 15.611                                                           |                                                      |
| 8   | Đức Phổ        | 4.997          | 0                                                                   | 4.997                                                            |                                                      |
| 9   | Bình Sơn       | 12.517         | 0                                                                   | 12.517                                                           |                                                      |
| 10  | Nghĩa Hành     | 12.835         | 0                                                                   | 12.835                                                           |                                                      |
| 11  | Sơn Hà         | 11.269         | 0                                                                   | 11.269                                                           |                                                      |
| 12  | Sơn Tịnh       | 7.910          | 0                                                                   | 7.910                                                            |                                                      |
| 13  | Minh Long      | 2.788          | 0                                                                   | 2.788                                                            |                                                      |





Biểu mẫu số 12

**QUANG NGAI PROVINCE**  
**THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2021**

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                           | Tổng cộng      | Đức Phổ      | Mộ Đức        | Tur Nghĩa     | Nghĩa Hành    | Sơn Tịnh     | Bình Sơn      | Ba Tư        | Minh Long    | Sơn Hà        | Sơn Tây      | Trà Bồng      | Lý Sơn       | TP. Quảng Ngãi |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                | (3)            | (4)          | (5)           | (6)           | (7)           | (8)          | (9)           | (10)         | (11)         | (12)          | (13)         | (14)          | (15)         | (16)           |
|       | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                     | <b>153.723</b> | <b>4.997</b> | <b>15.611</b> | <b>27.293</b> | <b>12.835</b> | <b>7.910</b> | <b>12.517</b> | <b>7.195</b> | <b>2.788</b> | <b>11.269</b> | <b>4.419</b> | <b>10.218</b> | <b>8.701</b> | <b>27.970</b>  |
| 1     | Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND                                                                                | 2.152          |              |               |               | 255           |              |               | 570          | 216          | 461           | 12           | 374           |              | 264            |
| 2     | Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên theo Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh                                               | 541            |              |               |               |               |              |               | 100          | 201          | 160           | 40           | 40            |              |                |
| 3     | Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi                                | 2.031          | 134          | 435           | 22            | 111           | 30           | 73            | 253          |              | 300           | 200          |               |              | 473            |
| 4     | Kp thực hiện Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; bảo vệ tổ dân phố                                                                   | 1.150          |              |               | 188           | 139           | 115          |               |              |              | 356           | 172          | 180           |              |                |
| 5     | Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15                                                      | 3.772          | 208          | 400           | 145           |               | 257          | 477           | 1.110        | 178          | 277           | 210          | 368           |              | 142            |
| 6     | Chức thọ các cụ cao tuổi                                                                                                                           | 3.414          | 405          | 579           | 618           | 227           | 215          | 250           | 147          | 37           | 216           | 11           | 200           | 69           | 440            |
| 7     | Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH                                                                                                        | 2.140          | 223          | 156           | 162           | 266           | 132          | 252           | 156          | 97           | 174           | 54           | 162           | 30           | 276            |
| 8     | Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở                                                                                            | 15.546         | 1.082        | 1.459         | 1.043         | 884           | 1.405        | 1.507         | 2.394        | 976          | 1.148         | 787          | 1.236         | 595          | 1.030          |
| 9     | Kinh phí xử lý môi trường (xử lý rác thải sinh hoạt)                                                                                               | 28.500         | 2.000        | 1.000         | 1.000         | 1.000         | 1.000        | 2.000         | 1.500        | 700          | 1.000         | 800          | 1.500         | 5.000        | 10.000         |
| 10    | Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16                                 | 1.153          | 100          | 82            | 95            | 88            | 70           | 151           | 112          | 37           | 107           | 42           | 95            | 7            | 167            |
| 11    | Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND                                                                                          | 690            | 75           |               | 70            | 60            | 55           |               | 95           | 25           | 70            | 45           | 80            |              | 115            |
| 12    | Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg                                                                                                            | 25.000         |              | 5.000         | 10.000        | 5.000         |              |               |              |              | 5.000         |              |               |              |                |
| 13    | Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm theo QĐ 479/QĐ-UBND ngày 10/8/2020                                                          | 1.500          |              |               |               |               |              |               |              |              |               | 750          | 750           |              |                |
| 14    | Hỗ trợ thực hiện phương án bồi thường khi nhà nước thu hồi đất của các hộ dân bị ảnh hưởng để giao đất cho Giáo xứ Phú Hòa xây dựng cơ sở tôn giáo | 631            |              |               |               |               | 631          |               |              |              |               |              |               |              |                |
| 15    | Hỗ trợ kinh phí một số nhiệm vụ do sáp nhập huyện                                                                                                  | 3.483          |              |               |               |               |              |               |              |              |               |              | 3.483         |              |                |

| Số TT | Nội dung                                                                                                       | Tổng cộng | Đức Phổ | Mộ Đức | Tư Nghĩa | Nghĩa Hành | Sơn Tịnh | Bình Sơn | Ba Tơ | Minh Long | Sơn Hà | Sơn Tây | Trà Bồng | Lý Sơn | TP. Quảng Ngãi |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|--------|----------|------------|----------|----------|-------|-----------|--------|---------|----------|--------|----------------|
| (1)   | (2)                                                                                                            | (3)       | (4)     | (5)    | (6)      | (7)        | (8)      | (9)      | (10)  | (11)      | (12)   | (13)    | (14)     | (15)   | (16)           |
| 16    | Hỗ trợ chi phí vận chuyển xăng dầu từ đất liền ra đảo (CV 5025)                                                | 2.000     |         |        |          |            |          |          |       |           |        |         |          | 2.000  |                |
| 17    | Kinh phí hỗ trợ bù giá nước sinh hoạt nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt xã An Bình                         | 1.000     |         |        |          |            |          |          |       |           |        |         |          | 1.000  |                |
| 18    | Đề án tảo hôn và cận huyết thống                                                                               | 1.375     |         |        |          |            |          |          | 300   | 120       | 400    | 205     | 350      |        |                |
| 19    | Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số                                                     | 2.152     |         |        | 50       | 55         |          | 7        | 458   | 201       | 600    | 331     | 450      |        |                |
| 20    | Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội | 55.493    | 770     | 6.500  | 13.900   | 4.750      | 4.000    | 7.800    |       |           | 1.000  | 760     | 950      |        | 15.063         |



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2021

Biểu mẫu số 13

ĐVT: triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                    | Dự toán năm 2021 | Chi đầu tư phát triển | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      | Chi tạo nguồn CCTL |  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|------|--------------------|--|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |                       |                                                            |               | Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)            |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |                       |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác                         | Môi trường | Giáo dục  | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tấn | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |      |                    |  |
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                                         | (3)              | (4)                   | (5)                                                        | (6)           | (7)                                             | (8)        | (9)       | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)                                 | (14)                              | (15)           | (16)                              | (17)       | (18)                  | (19)     | (20)                                     | (21) |                    |  |
| A     | CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                                                                                                                                   | 12.525.923       | 4.258.630             | 1.558.976                                                  | 6.221.000     | 1.141.602                                       | 127.270    | 3.096.304 | 86.588            | 774.990                  | 33.110                 | 144.726                              | 36.406                            | 521.354        | 75.902                            | 182.748    | 40.476                | 245.632  | 201.210                                  | 0    |                    |  |
| A.1   | Cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                    | 6.118.834        | 3.087.630             | 424.418                                                    | 2.467.411     | 540.654                                         | 58.063     | 603.522   | 60.343            | 774.925                  | 33.110                 | 84.806                               | 15.500                            | 112.104        | 40.690                            | 143.694    | 16.035                | 120.000  | 1.140                                    | 0    |                    |  |
| I     | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                                                                                       | 3.087.630        | 3.087.630             | 0                                                          | 0             | 0                                               | 0          | 0         | 0                 | 0                        | 0                      | 0                                    | 0                                 | 0              | 0                                 | 0          | 0                     | 0        | 0                                        | 0    |                    |  |
| 1     | Chi đầu tư xây dựng cơ bản (nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức tại QĐ số 26/2020/QĐ-TTg để thực hiện các DA: 1.188,33 tỷ đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết: 112 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.726 tỷ đồng; nguồn bồi chi NSDP: 41,3 tỷ đồng) | 3.067.630        | 3.067.630             | 0                                                          | 0             | 0                                               | 0          | 0         | 0                 | 0                        | 0                      | 0                                    | 0                                 | 0              | 0                                 | 0          | 0                     | 0        | 0                                        | 0    |                    |  |
|       | - Các dự án, công trình theo tiêu chí, định mức QĐ 26/2020/QĐ-TTg (bao gồm kinh phí quy hoạch)                                                                                                                                                              | 1.188.330        | 1.188.330             |                                                            |               |                                                 |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
|       | - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                                                                                         | 112.000          | 112.000               |                                                            |               |                                                 |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
|       | - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)                                                                                                                                                                                                                     | 1.726.000        | 1.726.000             |                                                            |               |                                                 |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
|       | - Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP                                                                                                                                                                                                                          | 41.300           | 41.300                |                                                            |               |                                                 |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 2     | Chi đầu tư phát triển khác (trong đó: Quỹ cho vay giải quyết việc làm 20 tỷ đồng)                                                                                                                                                                           | 20.000           | 20.000                |                                                            |               |                                                 |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| II    | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                            | 2.891.829        |                       | 424.418                                                    | 2.467.411     | 540.654                                         | 58.063     | 603.522   | 60.343            | 774.925                  | 33.110                 | 84.806                               | 15.500                            | 112.104        | 40.690                            | 143.694    | 0                     | 0        | 0                                        | 0    |                    |  |
| 1     | Văn phòng Tỉnh uỷ                                                                                                                                                                                                                                           | 90.216           |                       | 69.047                                                     | 21.169        |                                                 |            |           |                   |                          |                        | 21.169                               |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 2     | Văn phòng HĐND tỉnh (VP Đoàn ĐBQH)                                                                                                                                                                                                                          | 14.482           |                       | 14.482                                                     | 0             |                                                 |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 3     | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (trong đó, kinh phí mua sắm, lắp đặt trang thiết bị Phòng họp số 1 là 7,9 tỷ đồng)                                                                                                                                           | 36.511           |                       | 30.391                                                     | 6.120         | 3.250                                           |            |           |                   |                          |                        | 2.870                                |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 4     | Sở Kế hoạch và Đầu tư (trong đó, phần mềm QL đầu tư công 02 tỷ đồng; sửa chữa trụ sở làm việc 2,5 tỷ)                                                                                                                                                       | 15.584           |                       | 13.246                                                     | 2.338         | 2.338                                           |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 5     | Sở Nội vụ                                                                                                                                                                                                                                                   | 32.029           |                       | 14.071                                                     | 17.958        | 7.358                                           |            |           | 10.600            |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 6     | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                                                  | 12.486           |                       | 8.225                                                      | 4.261         | 4.261                                           |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 7     | Sở Xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                 | 7.653            |                       | 7.653                                                      | 0             |                                                 |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |
| 8     | Sở Thông tin và Truyền thông                                                                                                                                                                                                                                | 21.784           |                       | 3.782                                                      | 18.002        | 13.700                                          |            |           |                   |                          |                        | 4.302                                |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |      |                    |  |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                | Dự toán năm 2021 | Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |                                                            |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | Chi tạo nguồn CCTL |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|--------------------|
|       |                                                                                                                                         |                  | Chi đầu tư phát triển                           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18) |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |                    |
|       |                                                                                                                                         |                  |                                                 |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác              | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tin | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng |                       |          |                                          |                    |
| (1)   | (2)                                                                                                                                     | (3)              | (4)                                             | (5)                                                        | (6)           | (7)                                  | (8)        | (9)      | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)                                 | (14)                              | (15)           | (16)                              | (17)       | (18)                  | (19)     | (20)                                     | (21)               |
| 9     | Sở Ngoại vụ                                                                                                                             | 5.960            |                                                 | 4.475                                                      | 1.485         | 950                                  |            | 185      |                   |                          |                        | 350                                  |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 10    | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                | 35.946           |                                                 | 6.427                                                      | 29.519        |                                      |            |          |                   |                          | 29.519                 |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 11    | Sở Tài nguyên và Môi trường (BS vốn hoạt động Quỹ Bảo vệ môi trường 01 tỷ)                                                              | 30.341           |                                                 | 9.846                                                      | 20.495        | 14.351                               | 6.144      |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 12    | Sở Công Thương                                                                                                                          | 12.004           |                                                 | 9.554                                                      | 2.450         | 2.450                                |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 13    | Sở Giao thông Vận tải (trong đó, Kp sửa chữa, bảo trì các tuyến đường tỉnh 20 tỷ đồng; Kp quản lý, bảo dưỡng tuyến đường Hoàng Sa 8 tỷ) | 148.984          |                                                 | 15.397                                                     | 133.587       | 133.587                              |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 14    | Sở Lao động Thương binh và Xã                                                                                                           | 114.727          |                                                 | 6.795                                                      | 107.932       |                                      |            |          | 5.800             |                          |                        |                                      |                                   | 102.132        |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 15    | Thanh tra tỉnh                                                                                                                          | 9.046            |                                                 | 9.046                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 16    | Sở Y tế (trong đó, sửa chữa CSV                                                                                                         | 351.756          |                                                 | 10.341                                                     | 341.415       |                                      | 2.200      |          | 4.888             | 334.327                  |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 17    | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                                                         | 79.588           |                                                 | 7.173                                                      | 72.415        | 2.900                                |            | 19.171   |                   |                          |                        | 50.344                               |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 18    | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                  | 574.274          |                                                 | 8.108                                                      | 566.166       |                                      |            | 566.166  |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 19    | Trường Đại học Phạm Văn Đồng (trong đó đào tạo học sinh Lào 5,451 tỷ đồng)                                                              | 26.039           |                                                 |                                                            | 26.039        |                                      |            |          | 25.431            |                          | 608                    |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 20    | Trường ĐH Tài chính Kế toán                                                                                                             | 485              |                                                 |                                                            | 485           |                                      |            |          | 485               |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 21    | Trường Chính trị tỉnh                                                                                                                   | 7.967            |                                                 |                                                            | 7.967         |                                      |            |          | 7.778             |                          | 189                    |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 22    | BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                                                                 | 1.000            |                                                 |                                                            | 1.000         | 1.000                                |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 23    | Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc                                                                                                      | 5.216            |                                                 |                                                            | 5.216         |                                      |            |          | 5.216             |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 24    | Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh                                                                                                        | 10.173           |                                                 | 7.065                                                      | 3.108         |                                      |            |          |                   |                          |                        | 3.108                                |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 25    | Sở Tài chính                                                                                                                            | 12.708           |                                                 | 12.708                                                     | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 26    | Sở Nông nghiệp và PT nông thôn (trong đó, kinh phí sửa chữa 7 tỷ đồng)                                                                  | 119.331          |                                                 | 46.034                                                     | 73.297        | 73.297                               |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 27    | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                                                               | 5.496            |                                                 | 5.496                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 28    | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh                                                                                                         | 12.000           |                                                 | 12.000                                                     | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 29    | Hội Nông dân tỉnh                                                                                                                       | 6.890            |                                                 | 5.070                                                      | 1.820         | 1.675                                |            |          | 145               |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 30    | Hội Cựu chiến binh tỉnh                                                                                                                 | 3.040            |                                                 | 3.040                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 31    | Đài Phát thanh truyền hình                                                                                                              | 15.500           |                                                 |                                                            | 15.500        |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      | 15.500                            |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 32    | Ban Dân tộc (trong đó, phần mềm theo dõi Đề án tuyên truyền dân tộc 690trđ, kinh phí sửa chữa xe ô tô 100trđ)                           | 6.430            |                                                 | 6.430                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 33    | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh                                                                                               | 85.855           |                                                 | 16.107                                                     | 69.748        | 50.029                               | 19.719     |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 34    | Kinh phí Bầu cử                                                                                                                         | 20.000           |                                                 | 20.000                                                     | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 35    | Công an tỉnh                                                                                                                            | 40.690           |                                                 |                                                            | 40.690        |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                | 40.690                            |            |                       |          |                                          |                    |
| 36    | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                                                                                               | 4.968            |                                                 | 1.527                                                      | 3.441         | 3.441                                |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 37    | Hội Văn học nghệ thuật tỉnh                                                                                                             | 2.042            |                                                 | 774                                                        | 1.268         |                                      |            |          |                   |                          | 1.268                  |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2021 | Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |                                                            |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | Chi tạo nguồn CCTL |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|--------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                           |                  | Chi đầu tư phát triển                           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18) |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |                    |
|       |                                                                                                                                                                                                                                           |                  |                                                 |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác              | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tấn | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng |                       |          |                                          |                    |
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                       | (3)              | (4)                                             | (5)                                                        | (6)           | (7)                                  | (8)        | (9)      | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)                                 | (14)                              | (15)           | (16)                              | (17)       | (18)                  | (19)     | (20)                                     | (21)               |
| 38    | Hội Nhà báo tỉnh                                                                                                                                                                                                                          | 1.757            |                                                 | 362                                                        | 1.395         |                                      |            |          |                   |                          |                        | 1.395                                |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 39    | Hội Luật gia tỉnh                                                                                                                                                                                                                         | 791              |                                                 | 791                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 40    | Hội Người cao tuổi tỉnh                                                                                                                                                                                                                   | 694              |                                                 | 694                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 41    | Hội Người mù                                                                                                                                                                                                                              | 627              |                                                 | 627                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 42    | Hội Khuyến học tỉnh                                                                                                                                                                                                                       | 1.778            |                                                 | 1.778                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 43    | Hội Đông y tỉnh                                                                                                                                                                                                                           | 554              |                                                 | 554                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 44    | Hội Chữ Thập đỏ tỉnh                                                                                                                                                                                                                      | 1.981            |                                                 | 1.981                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 45    | Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh                                                                                                                                                                                                         | 947              |                                                 | 575                                                        | 372           |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   | 372            |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 46    | Liên hiệp các hội khoa học tỉnh                                                                                                                                                                                                           | 4.526            |                                                 | 1.732                                                      | 2.794         |                                      |            |          |                   |                          | 2.794                  |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 47    | Hội Thanh niên xung phong tỉnh                                                                                                                                                                                                            | 814              |                                                 | 814                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 48    | Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh                                                                                                                                                                                                               | 674              |                                                 | 674                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 49    | Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh                                                                                                                                                                                                             | 565              |                                                 | 565                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 50    | Hỗ trợ Hội thân nhân Kiêu bảo tỉnh                                                                                                                                                                                                        | 344              |                                                 | 344                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 51    | Hỗ trợ Hội Khuyết tật                                                                                                                                                                                                                     | 190              |                                                 | 190                                                        | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 52    | Kinh phí thực hiện ứng dụng CNTT về phần mềm quản lý kinh phí các chính sách an sinh xã hội của tỉnh (Số tài chính thực hiện tổ chức đấu thầu tập trung, giao cho các sở, ngành và các huyện, TX, TP thực hiện)                           | 7.000            |                                                 |                                                            | 7.000         | 7.000                                |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 53    | Các chế độ chính sách về bảo hiểm                                                                                                                                                                                                         | 440.598          |                                                 |                                                            | 440.598       |                                      |            |          |                   | 440.598                  |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 54    | Quy thi đua khen thưởng tỉnh (2)                                                                                                                                                                                                          | 10.000           |                                                 | 10.000                                                     | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 55    | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                                                                                                                                               | 5.427            |                                                 | 5.427                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 56    | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                                                                                                                                   | 131.466          |                                                 |                                                            | 131.466       |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   | 131.466    |                       |          |                                          |                    |
| 57    | Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh                                                                                                                                                                                                                | 12.228           |                                                 |                                                            | 12.228        |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   | 12.228     |                       |          |                                          |                    |
| 58    | Kinh phí đoàn ra (3)                                                                                                                                                                                                                      | 3.000            |                                                 | 3.000                                                      | 0             |                                      |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 59    | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí)                                                                                                                                                                   | 40.067           |                                                 |                                                            | 40.067        | 40.067                               |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 60    | Kinh phí môi trường (xử lý rác thải sinh hoạt, thoát nước)                                                                                                                                                                                | 30.000           |                                                 |                                                            | 30.000        |                                      | 30.000     |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 61    | Kinh phí quy hoạch (trong đó, trả nợ năm 2020 là 17 tỷ đồng, bố trí năm 2021 là 03 tỷ đồng) (4)                                                                                                                                           | 20.000           |                                                 |                                                            | 20.000        | 20.000                               |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 62    | Công ty TNHH một TV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi (KP duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính - sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Di Lăng 15 tỷ đồng) | 15.000           |                                                 |                                                            | 15.000        | 15.000                               |            |          |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                         | Dự toán năm 2021 | Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | Chi tạo nguồn CCTL |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|--------------------|
|       |                                                                                                                                                                  |                  | Chi đầu tư phát triển                           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18) |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |                    |
|       |                                                                                                                                                                  |                  |                                                 |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác              | Môi trường | Giáo dục  | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tấn | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng |                       |          |                                          |                    |
| (1)   | (2)                                                                                                                                                              | (3)              | (4)                                             | (5)                                                        | (6)           | (7)                                  | (8)        | (9)       | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)                                 | (14)                              | (15)           | (16)                              | (17)       | (18)                  | (19)     | (20)                                     | (21)               |
| 63    | Kinh phí lập hệ thống hồ sơ quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng (bổ trí trả nợ) (5)                            | 10.000           |                                                 |                                                            | 10.000        | 10.000                               |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 64    | KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND                                                                                                          | 10.000           |                                                 |                                                            | 10.000        | 10.000                               |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 65    | Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi (6)                                                  | 27.000           |                                                 |                                                            | 27.000        | 27.000                               |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 66    | Vốn đối ứng các CT MTQG (7)                                                                                                                                      | 15.000           |                                                 |                                                            | 15.000        | 15.000                               |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 67    | Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của HĐND tỉnh và Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh (8) | 10.000           |                                                 | 10.000                                                     | 0             |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 68    | Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (9)                                                                                 | 100.000          |                                                 |                                                            | 100.000       | 82.000                               |            | 18.000    |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| 69    | Kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán (10)       | 9.600            |                                                 |                                                            | 9.600         |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   | 9.600          |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| III   | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                            | 16.035           |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            | 16.035                |          |                                          |                    |
|       | Trong đó:                                                                                                                                                        |                  |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
|       | - Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN                                                                                                        | 1.000            |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            | 1.000                 |          |                                          |                    |
| IV    | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                           | 2.200            |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          | 2.200                                    |                    |
| V     | Dự phòng chi ngân sách tỉnh                                                                                                                                      | 120.000          |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       | 120.000  |                                          |                    |
| VI    | Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính ĐP                                                                                                                                  | 1.140            |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          | 1.140                                    |                    |
| VII   | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                | 0                |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| A.2   | Các huyện, thành phố                                                                                                                                             | 6.407.089        | 1.171.000                                       | 1.134.558                                                  | 3.753.589     | 600.948                              | 69.207     | 2.492.782 | 26.245            | 65                       | 0                      | 59.920                               | 20.906                            | 409.250        | 35.212                            | 39.054     | 24.441                | 125.632  | 197.870                                  | 0                  |
| 1     | TP Quảng Ngãi                                                                                                                                                    | 1.114.200        | 311.411                                         | 134.751                                                    | 565.030       | 95.033                               | 19.798     | 344.107   | 5.510             | 0                        |                        | 8.838                                | 2.663                             | 75.768         | 5.339                             | 7.974      | 3.499                 | 21.847   | 77.662                                   | 0                  |
| 2     | Trà Bồng                                                                                                                                                         | 499.341          | 29.137                                          | 121.159                                                    | 336.964       | 46.856                               | 3.408      | 248.774   | 3.514             | 16                       |                        | 5.767                                | 2.601                             | 19.508         | 2.720                             | 3.800      | 2.291                 | 9.791    | 0                                        | 0                  |
| 3     | Lý Sơn                                                                                                                                                           | 173.609          | 9.605                                           | 35.654                                                     | 111.640       | 22.210                               | 5.855      | 67.180    | 1.485             | 33                       |                        | 2.401                                | 1.015                             | 6.821          | 2.149                             | 2.491      | 736                   | 3.404    | 12.569                                   | 0                  |
| 4     | Sơn Tây                                                                                                                                                          | 235.613          | 12.278                                          | 64.101                                                     | 140.917       | 16.370                               | 1.650      | 110.710   | 920               | 0                        |                        | 2.441                                | 1.010                             | 4.763          | 1.408                             | 1.645      | 1.025                 | 4.620    | 12.672                                   | 0                  |
| 5     | Bà Tơ                                                                                                                                                            | 440.333          | 32.093                                          | 117.579                                                    | 280.039       | 48.169                               | 3.403      | 202.963   | 1.426             | 0                        |                        | 3.988                                | 1.595                             | 12.736         | 2.877                             | 2.882      | 1.988                 | 8.634    | 0                                        | 0                  |
| 6     | Tư Nghĩa                                                                                                                                                         | 686.843          | 252.486                                         | 85.909                                                     | 332.887       | 54.416                               | 4.807      | 213.039   | 1.347             | 0                        |                        | 4.791                                | 1.415                             | 47.838         | 2.481                             | 2.753      | 2.094                 | 13.467   | 0                                        | 0                  |
| 7     | Mộ Đức                                                                                                                                                           | 512.000          | 90.228                                          | 80.344                                                     | 329.339       | 42.521                               | 4.573      | 217.826   | 1.409             | 0                        |                        | 4.693                                | 1.389                             | 52.430         | 2.503                             | 1.995      | 2.048                 | 10.040   | 0                                        | 0                  |
| 8     | Đức Phổ                                                                                                                                                          | 604.571          | 123.700                                         | 86.074                                                     | 341.408       | 67.051                               | 6.593      | 205.470   | 1.883             | 0                        |                        | 5.268                                | 1.928                             | 47.152         | 3.248                             | 2.815      | 2.137                 | 11.855   | 39.396                                   | 0                  |
| 9     | Bình Sơn                                                                                                                                                         | 820.168          | 161.366                                         | 119.645                                                    | 477.019       | 83.235                               | 7.141      | 314.730   | 2.471             | 0                        |                        | 6.321                                | 2.104                             | 53.332         | 3.607                             | 4.078      | 2.983                 | 16.082   | 43.073                                   | 0                  |
| 10    | Nghĩa Hành                                                                                                                                                       | 347.274          | 57.339                                          | 75.578                                                     | 206.138       | 32.824                               | 3.498      | 125.122   | 1.364             | 0                        |                        | 3.889                                | 1.250                             | 33.362         | 2.546                             | 2.283      | 1.409                 | 6.810    | 0                                        | 0                  |
| 11    | Sơn Hà                                                                                                                                                           | 401.964          | 26.213                                          | 87.811                                                     | 278.228       | 39.113                               | 3.314      | 204.894   | 2.159             | 0                        |                        | 4.663                                | 1.559                             | 16.597         | 2.813                             | 3.116      | 1.830                 | 7.882    | 0                                        | 0                  |
| 12    | Sơn Tịnh                                                                                                                                                         | 367.790          | 55.010                                          | 71.636                                                     | 232.412       | 27.233                               | 3.633      | 155.588   | 1.957             | 0                        |                        | 4.446                                | 1.378                             | 33.839         | 2.258                             | 2.080      | 1.520                 | 7.212    | 0                                        | 0                  |

| Số TT | Nội dung                                                 | Dự toán năm 2021 | Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | Chi tạo nguồn CCTL |
|-------|----------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|------------|-----------|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|--------------------|
|       |                                                          |                  | Chi đầu tư phát triển                           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18) |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
|       |                                                          |                  |                                                 |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác              | Môi trường | Giáo dục  | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tấn | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |                    |
| (1)   | (2)                                                      | (3)              | (4)                                             | (5)                                                        | (6)           | (7)                                  | (8)        | (9)       | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)                                 | (14)                              | (15)           | (16)                              | (17)       | (18)                  | (19)     | (20)                                     | (21)               |
| 13    | Mình Long                                                | 203.383          | 10.134                                          | 54.316                                                     | 121.568       | 25.917                               | 1.534      | 82.379    | 800               | 16                       |                        | 2.414                                | 999                               | 5.104          | 1.263                             | 1.142      | 879                   | 3.988    | 12.498                                   | 0                  |
| B     | CHI TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG<br>(Chi tiết tại phụ lục số 05a) | 1.521.591        | 997.146                                         | 0                                                          | 0             | 0                                    | 0          | 0         | 0                 | 0                        | 0                      | 0                                    | 0                                 | 0              | 0                                 | 0          | 0                     | 0        | 524.445                                  | 0                  |
| I     | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                               | 997.146          | 997.146                                         |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
|       | Trong đó vốn nước ngoài                                  |                  |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
| II    | Chi thường xuyên                                         | 524.445          |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          | 524.445                                  |                    |
| C     | CHI TRẢ PHÍ KHO BẠC                                      | 0                |                                                 |                                                            |               |                                      |            |           |                   |                          |                        |                                      |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |                    |
|       | TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)                                | 14.047.514       | 5.255.776                                       | 1.558.976                                                  | 6.221.000     | 1.141.602                            | 127.270    | 3.096.304 | 86.588            | 774.990                  | 33.110                 | 144.726                              | 36.406                            | 521.354        | 75.902                            | 182.748    | 40.476                | 245.632  | 725.655                                  | 0                  |

Ghi chú:

- (1) Trong đó trích 20% để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất.
- (2) Trong đó: Số Nội vụ là 9.500 triệu đồng.
- (4), (7) UBND tỉnh sẽ phân khai sau khi có ý kiến của HĐND tỉnh.
- (3), (5), (6), (8), (9), (10) UBND tỉnh phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.
- (\*) Tập trung chỉ cho các đề tài ứng dụng khoa học công nghệ vào phục vụ SX nông nghiệp, tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, hoạt động khởi nghiệp.

